

Số: *1215*/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày *05* tháng *10* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Bình;

Căn Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Thông báo số 1223-TB/TU ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thường trực Tỉnh uỷ Ninh Bình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Tam Điệp tại Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 276/TTr-STNMT ngày 25 tháng 9 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Tam Điệp với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết có Biểu 1.1 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (*Chi tiết có Biểu 1.2 kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết có Biểu 1.3 kèm theo*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình

Điều 2. UBND thành phố Tam Điệp có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Tam Điệp theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, du lịch.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình: dân dụng và công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Tam Điệp chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu VT, VP3, VP4, VP5;
tt 31

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch



CÁC BIỂU SỐ LIỆU THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh)

Biểu 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

Đơn vị: ha

STT	STT	STT	Hiện trạng 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích TP. xác định bổ sung	Tổng diện tích điều chỉnh đến năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (I=1+2+3)		10.493,11	100,00	10.493,11		10.493,11	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.107,49	67,73	5.396,19	-39,34	5.356,85	51,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	917,68	8,75	713,96	5,81	719,77	6,86
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>655,81</i>	<i>6,25</i>	<i>485,69</i>	<i>68,58</i>	<i>554,27</i>	<i>5,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	384,17	3,66	159,34	-2,59	156,75	1,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.217,18	30,66	2.210,18	-81,09	2.129,09	20,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.835,99	17,50	1.681,24	1,22	1.682,46	16,03
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	506,47	4,83	338,21	16,29	354,50	3,38
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	202,25	1,93	197,10	18,56	215,66	2,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,75	0,42		98,62	98,62	0,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.103,81	29,58	4.994,19	38,21	5.032,40	47,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	381,17	3,63	472,14	-1,22	470,92	4,49
2.2	Đất an ninh	CAN	8,81	0,08	11,42		11,42	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	66,46	0,63	450,02		450,02	4,29
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,72	0,11	154,22		154,22	1,47
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	280,12	2,67	312,78		312,78	2,98
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,46	0,23	29,90		29,90	0,28
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	977,64	9,32	1.527,71	0,40	1.528,11	14,56
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,63	0,03	128,88	-76,33	52,55	0,50
-	Đất cơ sở y tế	DYT	16,94	0,16	17,40	0,06	17,46	0,17
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	62,46	0,60	77,56	0,04	77,60	0,74
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	91,56	0,87	102,40	63,92	166,32	1,59
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,29	0,12	12,47		12,47	0,12
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	146,92	1,40	270,65	-0,06	270,59	2,58
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	317,67	3,03	458,25		458,25	4,37
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,29	0,09	11,65		11,65	0,11
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,02	0,00	0,02		0,02	0,00
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,26	0,03	4,54		4,54	0,04
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	51,22	0,49	76,80		76,80	0,73
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	417,77	3,98		783,15	783,15	7,46
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,53	0,06		9,98	9,98	0,10
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,86	0,08		93,57	93,57	0,89
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,52	0,02		2,52	2,52	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,30	1,57		142,21	142,21	1,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,69	2,03		209,19	209,19	1,99
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,00		0,09	0,09	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	281,81	2,69	102,73	1,13	103,86	0,99
4	Đất đô thị*	KDT	3.552,79	33,86	2.628,00	924,79	3.552,79	33,86



Biểu 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				P. Bắc Sơn	P. Trung Sơn	P. Nam Sơn	P. Tây Sơn	Xã Yên Sơn	P. Yên Bình	P. Tân Bình	Xã Quang Sơn	Xã Đông Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.079,87	91,37	46,57	94,29	131,91	184,64	60,40	157,60	827,59	485,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	172,25	-	-	-	-	41,38	48,43	54,41	1,02	27,01
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>95,66</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>12,32</i>	<i>44,23</i>	<i>39,11</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	275,53	0,50	4,99	28,10	33,25	27,32	2,80	4,89	69,19	104,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.196,69	83,00	40,58	55,73	98,66	18,97	4,43	40,59	705,59	149,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	239,63	-	0,30	2,85	-	21,89	-	48,90	25,24	140,45
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	176,84	5,87	0,24	7,61	-	74,18	-	1,50	26,55	60,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,80	2,00	0,46	-	-	0,90	4,74	7,31	-	3,39
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		388,61	3,31	0,49	98,75	-	30,74	37,09	76,10	28,68	113,45
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45,43	-	-	-	-	10,43	-	35,00	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,94	-	-	-	-	5,94	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất đất NN không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	9,23	-	-	-	-	-	-	-	-	9,23
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,98	0,82	1,95	1,28	2,66	0,27	0,87	1,11	1,30	1,72

Biểu 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				P. Bắc Sơn	P. Trung Sơn	P. Nam Sơn	P. Tây Sơn	Xã Yên Sơn	P. Yên Bình	P. Tân Bình	Xã Quang Sơn	Xã Đông Sơn
	Tổng cộng (1+2)		393,87	14,63	3,24	46,45	0,01	10,64	12,31	38,47	153,28	114,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	105,05	-	-	12,95	-	1,21	2,25	7,47	72,97	8,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,25	-	-	-	-	-	2,25	-	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	90,39	-	-	12,95	-	-	-	4,47	72,97	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,21	-	-	-	-	1,21	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,20	-	-	-	-	-	-	-	-	8,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	288,82	14,63	3,24	33,50	0,01	9,43	10,06	31,00	80,31	106,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,30	-	-	-	-	-	-	-	-	7,30
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	3,50	-	-	-	-	-	-	-	3,50	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,80	-	-	-	-	0,25	-	-	-	7,55
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,25	-	-	16,26	-	-	-	-	22,64	26,35
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,48	-	-	-	-	-	-	-	18,48	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25,79	-	-	1,12	-	0,72	0,50	10,91	4,50	8,04
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,87	-	-	-	-	7,67	-	-	6,08	3,12
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	16,42	2,07	3,12	1,85	0,01	-	6,10	3,27	-	-
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,08	-	-	2,00	-	-	2,48	3,60	-	-
2.10	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	94,69	-	-	9,47	-	0,16	-	10,02	25,11	49,93
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,01	12,56	0,12	2,80	-	-	0,98	3,20	-	4,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,63	-	-	-	-	0,63	-	-	-	-